

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG MỎ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

CHƯƠNG MỎ

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 38, Phố Bích Cầu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Tiến Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông: Vũ Ngọc Minh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông: Bùi Xuân Cảnh	Thành viên	
Ông: Trần Tiến Dũng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Liên	Thành viên	
Ông: Hoàng Văn Đồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông: Trần Thông Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà: Đặng Phương Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Thông Đạt	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2017)
Ông: Vũ Ngọc Minh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2017)
Ông: Nguyễn Đức Liên	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Trưởng ban
Ông: Mai Thăng Long	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ

Số 38, Phố Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thông Đạt

Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ được lập ngày 16 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận khoản tiền đối tác ứng trước tiền từ hoạt động Hợp tác kinh doanh vào Thu nhập của năm 2017, số tiền 700.000.000 đồng. Nếu Công ty thực hiện đúng theo quy định thì chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" (Mã số 319) trên Bảng cân đối kế toán tăng lên tương ứng 700.000.000 đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Thu nhập khác" (Mã số 31) trên Báo cáo Kết quả kinh doanh giảm đi 700.000.000 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mô cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 03 năm 2017.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

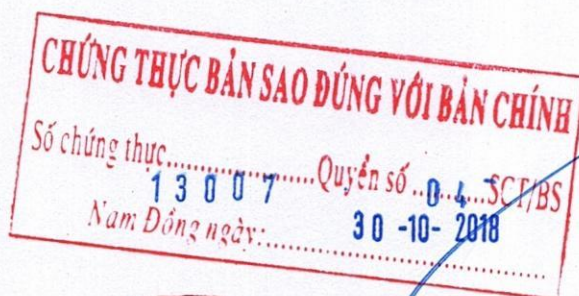
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1479-2018-002-1



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thu Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.543.267.760	41.959.457.756
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.164.746.535	112.303.023
111	1. Tiền		1.164.746.535	112.303.023
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.678.306.396	28.546.363.683
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	16.809.324.426	17.685.195.670
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	2.398.859.750	948.507.023
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	396.070.559	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.996.208.552	11.572.693.837
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.922.156.891)	(1.660.032.847)
140	IV. Hàng tồn kho	09	4.672.777.890	12.514.834.741
141	1. Hàng tồn kho		6.099.383.743	12.518.902.246
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.426.605.853)	(4.067.505)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.436.939	785.956.309
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	785.956.309
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	27.436.939	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.620.050.267	14.254.692.743
220	II. Tài sản cố định		9.243.027.166	13.588.060.707
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.243.027.166	13.588.060.707
222	- Nguyên giá		19.619.918.518	24.560.234.190
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.376.891.352)	(10.972.173.483)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		377.023.101	666.632.036
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	377.023.101	666.632.036
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.163.318.027	56.214.150.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		41.922.173.416	50.740.161.316
310	I. Nợ ngắn hạn		39.591.255.216	45.386.496.817
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.107.558.239	1.473.985.371
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	12.635.000.319	12.156.619.821
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.359.162.343	3.054.086.913
314	4. Phải trả người lao động		-	1.385.232.303
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.972.706.324	2.475.700.971
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	10.545.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.647.904.949	7.202.497.165
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	10.824.754.530	17.616.807.863
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		44.168.512	11.020.955
330	II. Nợ dài hạn		2.330.918.200	5.353.664.499
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	100.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	2.230.918.200	5.353.664.499
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		241.144.611	5.473.989.183
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	241.144.611	5.473.989.183
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.737.250.000	7.590.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		14.737.250.000	7.590.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		119.658.379	49.228.822
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(14.615.763.768)	(2.165.239.639)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.407.438.018)	(3.568.830.774)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(10.208.325.750)	1.403.591.135
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.163.318.027	56.214.150.499

Người lập biểu

Đặng Phương Mai

Kế toán trưởng

Đặng Phương Mai

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2018



Trần Thông Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	21.645.800.014	43.150.067.697
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	17.882.727	8.814.597
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.627.917.287	43.141.253.100
11	4. Giá vốn hàng bán	21	25.900.537.268	34.788.183.413
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(4.272.619.981)	8.353.069.687
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26.926.340	18.585.169
22	7. Chi phí tài chính	23	1.826.006.967	1.852.785.751
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.733.313.326	1.852.785.751
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.343.936.723	4.749.629.955
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.415.637.331)	1.769.239.150
31	11. Thu nhập khác	25	844.159.800	336.998.568
32	12. Chi phí khác	26	542.764.889	267.074.255
40	13. Lợi nhuận khác		301.394.911	69.924.313
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.114.242.420)	1.839.163.463
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	94.083.330	430.572.328
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.208.325.750)	1.408.591.135
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(11.277)	1.824

Người lập biểu

Đặng Phương Mai

Kế toán trưởng

Đặng Phương Mai

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2018



Trần Thông Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.114.242.420)	1.839.163.463
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.169.264.738	5.039.658.196
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.528.790.575	2.954.266.166
03	- Các khoản dự phòng		1.684.662.392	251.191.448
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		222.498.445	(18.585.169)
06	- Chi phí lãi vay		1.733.313.326	1.852.785.751
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.944.977.682)	6.878.821.659
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		752.071.301	(2.815.996.322)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.419.518.503	(6.349.879.136)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.381.677.130	3.447.641.898
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		289.608.935	56.002.851
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.760.287.003)	(1.745.468.213)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(393.537.762)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.193.404.961	43.100.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.282.000)	(44.041.269)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.900.196.383	(529.818.532)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(3.895.648.181)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.566.818.181	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(396.070.559)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.399.139	18.585.169
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.172.146.761	(3.877.063.012)

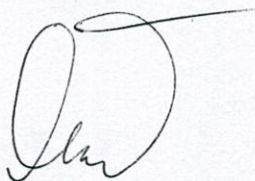
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.894.900.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		14.401.462.388	27.679.945.971
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(24.316.262.020)	(22.952.909.419)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(929.775.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.019.899.632)	3.797.261.552
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.052.443.512	(609.619.992)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		112.303.023	721.923.015
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.164.746.535	112.303.023

Người lập biểu



Đặng Phương Mai

Kế toán trưởng



Đặng Phương Mai

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2018



Trần Thông Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 38, Phố Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 8.842.350.000 đồng; Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2017 là 14.737.250.000 đồng; tương đương 1.473.725 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn và khảo sát công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Giám sát, khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp;
- Đánh giá tác động môi trường; thiết kế công trình thủy lợi;
- Thực hiện các đề án thăm dò mỏ, khoáng sản, các công trình khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế biện pháp khảo sát địa chất công trình khai thác mỏ;
- Tư vấn về đầu tư xây dựng cơ bản, nghiên cứu, lựa chọn, lập, thẩm định các dự án đầu tư, dịch vụ về công tác đầu tư, kỹ thuật khai thác, chế biến và tuyển luyện khoáng sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu năm 2017 của Công ty giảm mạnh so với năm 2016, nguyên nhân là do năm 2017, hợp đồng lớn của Công ty là hợp đồng "Thiết kế, cung cấp vật tư thiết bị, xây lắp, đào tạo, chuyển giao công nghệ, chạy thử, khởi động nghiệm thu và bàn giao nhà máy khai thác và chế biến muối mỏ tại Lào (EPC)" bị phía đối tác tạm chấm dứt hợp đồng. Công ty đang tiến hành làm việc với đối tác để có những thoả thuận về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng cũng như thương lượng bồi thường trong trường hợp Hợp đồng bị đơn phương chấm dứt.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	07 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	113.246.307	45.795.045
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.051.500.228	66.507.978
	1.164.746.535	112.303.023

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	526.856.000	526.856.000
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.153.492.690	1.681.262.553
- Công ty TNHH Muối Mỏ Việt Lào	663.002.778	663.002.778
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	7.481.949.053	8.158.754.138
- Viện khoa học Công Nghệ Mỏ	2.480.500.000	2.213.831.304
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.503.523.905	4.441.488.897
	16.809.324.426	17.685.195.670

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế, Khảo sát và Đo đạc	802.072.727	-	378.120.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 5	1.112.400.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	484.387.023	100.921.000	570.387.023	-
	2.398.859.750	100.921.000	948.507.023	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Cát Linh (*)	396.070.559	-	-	-
	396.070.559	-	-	-

(*): Khoản cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Linh vay theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/07/2017: Tổng số tiền cho vay ban đầu là 646.070.559 đồng; Thời hạn cho vay: 6 tháng có kế hoạch trả từng tháng; Lãi suất: 9%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	4.430.323.829	-	10.505.230.687	-
- Phải thu Xí nghiệp khoan thăm dò tạm ứng dự án Thăm dò Kali Lào Dự án EPC	3.314.508.318	-	-	-
- Phải thu khác	1.251.376.405	-	1.067.463.150	-
	8.996.208.552	-	11.572.693.837	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quảng Ninh</i>	121.492.000	-	121.492.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thiết kế xây dựng Giao thông Phú Thọ</i>	134.551.000	-	134.551.000	-
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Ân</i>	154.790.000	-	154.790.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Xuyên Việt</i>	146.492.000	-	146.492.000	-
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Đầu tư và Xây dựng Hà Nội</i>	537.735.000	-	537.735.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	974.813.791	147.716.900	564.972.847	-
	2.069.873.791	147.716.900	1.660.032.847	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	4.067.505	(4.067.505)
- Công cụ, dụng cụ	1.475.672.754	(1.426.605.853)	1.507.354.682	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.623.710.989	-	11.007.480.059	-
	6.099.383.743	(1.426.605.853)	12.518.902.246	(4.067.505)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.483.053.787	18.224.482.866	2.806.207.182	46.490.355	24.560.234.190
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.567.641.127)	(1.305.334.545)	-	(4.872.975.672)
- Giảm khác	(67.340.000)	-	-	-	(67.340.000)
Số dư cuối năm	3.415.713.787	14.656.841.739	1.500.872.637	46.490.355	19.619.918.518
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.283.978.436	6.991.564.633	1.650.140.059	46.490.355	10.972.173.483
- Khấu hao trong năm	132.918.182	1.313.684.662	82.187.731	-	1.528.790.575
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.825.277.553)	(231.455.153)	-	(2.056.732.706)
- Giảm khác	(67.340.000)	-	-	-	(67.340.000)
Số dư cuối năm	2.349.556.618	6.479.971.742	1.500.872.637	46.490.355	10.376.891.352
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.199.075.351	11.232.918.233	1.156.067.123	-	13.588.060.707
Tại ngày cuối năm	1.066.157.169	8.176.869.997	-	-	9.243.027.166
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				6.855.860.909	VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				4.060.921.927	VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	78.397.980	125.436.768
- Chi phí làm Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	-	147.777.777
- Các khoản khác	298.625.121	393.417.491
	377.023.101	666.632.036

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ

Số 38, Phố Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	15.249.973.827	15.249.973.827	14.401.462.388	20.449.152.085	9.202.284.130	9.202.284.130
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	8.542.973.827	8.542.973.827	6.446.358.533	11.399.106.327	3.590.226.033	3.590.226.033
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (2)	-	-	2.071.623.855	1.597.045.758	474.578.097	474.578.097
+ Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất Vay cá nhân (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.707.000.000	4.707.000.000	5.883.480.000	5.453.000.000	5.137.480.000	5.137.480.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	2.366.834.036	2.366.834.036	1.622.470.400	2.366.834.036	1.622.470.400	1.622.470.400
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (5)	1.651.634.036	1.651.634.036	1.135.270.400	1.651.634.036	1.135.270.400	1.135.270.400
	715.200.000	715.200.000	487.200.000	715.200.000	487.200.000	487.200.000
	17.616.807.863	17.616.807.863	16.023.932.788	22.815.986.121	10.824.754.530	10.824.754.530
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	7.720.498.535	7.720.498.535	-	3.867.109.935	3.853.388.600	3.853.388.600
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	6.273.627.635	6.273.627.635	-	3.151.634.035	3.121.993.600	3.121.993.600
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (5)	1.446.870.900	1.446.870.900	-	715.475.900	731.395.000	731.395.000
	7.720.498.535	7.720.498.535	-	3.867.109.935	3.853.388.600	3.853.388.600
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.366.834.036)	(2.366.834.036)	(1.622.470.400)	(2.366.834.036)	(1.622.470.400)	(1.622.470.400)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.353.664.499	5.353.664.499			2.230.918.200	2.230.918.200

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ

Số 38, Phố Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình gồm 2 hợp đồng:

a) Hợp đồng tín dụng số 03/2015/6383336/HĐTD ngày 10/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 138.019.496.495 đồng;

+ Mục đích vay: Thực hiện gói thầu số 10 thuộc dự án Đầu tư khai thác và chế biến muối mỏ huyện Nongbok, CHDCND Lào;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Toàn bộ quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hình thành trong tương lai từ gói thầu số 10; Toàn bộ số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế ký kết với đối tác; Tiền ký quỹ các tài khoản tiền gửi thanh toán, cầm cố hợp đồng tiền gửi của bên vay mở tại Ngân hàng nếu có.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.548.859.664 đồng.

b) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/6383336/HĐTD ngày 30/10/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 8.000.0000.0000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 2.041.366.369 đồng.

(2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐTDHM/NHCT106-ĐTXDM ngày 15/05/2017 bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 4.000.0000.0000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 09 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 474.578.097 đồng.

(3) Khoản vay cá nhân bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: từ 06-12 tháng;

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ

Số 38, Phố Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 06/2015/6383336/HĐTD ngày 24/11/2015 bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 5.676.352.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua máy khoan HXY - 5A (04 bộ), máy khoan XY-42A (01 bộ) cùng vật tư thiết bị đi kèm, theo hợp đồng số 25/HĐMB/2015 ngày 03/09/2015;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Điều chỉnh theo quy định của hợp đồng;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 3.121.993.600 đồng, nợ đến hạn trả là 1.135.270.400 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTD/NHCT106-Incodemic ngày 21/04/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.462.195.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị ;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 731.395.000 đồng, nợ đến hạn trả là 487.200.000 đồng;

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Liên đoàn Vật lý Địa chất	830.556.174	830.556.174	830.556.174	830.556.174
- Công ty MEDLATEC	-	-	101.349.000	101.349.000
- Công ty Chấn Hưng	776.854.049	776.854.049	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	500.148.016	500.148.016	542.080.197	542.080.197
	2.107.558.239	2.107.558.239	1.473.985.371	1.473.985.371

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	9.716.140.960	9.025.853.503
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	708.073.500	708.073.500
- Công ty Cổ phần Séc Trúc Thôn	382.810.655	299.045.455
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	246.580.000	614.080.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.581.395.204	1.509.567.363
	12.635.000.319	12.156.619.821

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	15.006.939	-	-	15.006.939
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	299.454.432	94.083.330	393.537.762	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	89.606.381	40.782.603	131.675.816	27.436.939	26.150.107
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.665.026.100	1.262.835.688	609.856.491	-	3.318.005.297
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	3.054.086.913	1.415.708.560	1.138.070.069	27.436.939	3.359.162.343

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	69.856.324	96.830.001
- Trích trước chi phí tiền lương, chi phí công tác phục vụ dự án	1.867.850.000	1.732.307.235
- Trích trước thưởng tết cho người lao động	-	532.978.750
- Chi phí phải trả khác	35.000.000	113.584.985
	1.972.706.324	2.475.700.971

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	82.120.007	25.300.692
- Bảo hiểm xã hội	711.220.540	287.868.533
- Bảo hiểm y tế	13.986.248	25.259.492
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.216.110	11.234.617
- Phải trả về cổ phần hóa	127.500.000	127.500.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	7.706.862.044	6.725.333.831
<i>Phải trả Đội khoan thăm dò tiền phục vụ dự án</i>	<i>1.352.855.914</i>	<i>1.113.055.347</i>
<i>Phải trả Trung tâm Thiết kế tiền phục vụ dự án</i>	<i>1.039.642.572</i>	<i>1.387.260.106</i>
<i>Phải trả Đội Trắc địa tiền phục vụ dự án</i>	<i>505.126.234</i>	<i>531.461.667</i>
<i>Phải trả Nguyễn Thị Hoa tiền phục vụ dự án đã trả nhà cung cấp</i>	<i>682.269.261</i>	<i>781.546.889</i>
<i>Phải trả Nguyễn Hữu Tuyên tiền phục vụ dự án đã trả nhà cung cấp</i>	<i>930.566.300</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả tiền mượn của Vũ Văn Đức</i>	<i>474.260.479</i>	<i>536.444</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.722.141.284</i>	<i>2.911.473.378</i>
	8.647.904.949	7.202.497.165

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.900.000.000	739.228.822	1.053.557.661	8.692.786.483
Tăng vốn trong năm trước	690.000.000	(690.000.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	1.408.591.135	1.408.591.135
Trích lập các quỹ	-	-	(51.009.197)	(51.009.197)
Điều chỉnh Lợi nhuận chưa phân phối do giảm doanh thu, giá vốn không đủ điều kiện ghi nhận	-	-	(1.303.135.216)	(1.303.135.216)
Điều chỉnh Lợi nhuận chưa phân phối do ghi nhận bổ sung chi phí tiền thuê đất	-	-	(2.665.026.100)	(2.665.026.100)
Điều chỉnh Lợi nhuận chưa phân phối do hoàn nhập dự phòng công nợ	-	-	654.922.300	654.922.300
Điều chỉnh Lợi nhuận chưa phân phối do ghi nhận bổ sung Chi phí xây dựng cơ bản ngừng thực hiện	-	-	(279.698.954)	(279.698.954)
Chia cổ tức	-	-	(966.000.000)	(966.000.000)
Chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	(17.441.268)	(17.441.268)
Số dư cuối năm trước	7.590.000.000	49.228.822	(2.165.239.639)	5.473.989.183
Số dư đầu năm nay	7.590.000.000	49.228.822	(2.165.239.639)	5.473.989.183
Tăng vốn trong năm nay	7.147.250.000	-	(1.252.350.000)	5.894.900.000
Lỗ trong năm nay	-	-	(10.208.325.750)	(10.208.325.750)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	70.429.557	(70.429.557)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(70.429.557)	(70.429.557)
Điều chỉnh Lợi nhuận chưa phân phối do giảm doanh thu, giá vốn các năm trước không được quyết toán	-	-	(840.574.111)	(840.574.111)
Chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	(8.415.154)	(8.415.154)
Số dư cuối năm nay	14.737.250.000	119.658.379	(14.615.763.768)	241.144.611

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền VND
Sử dụng Kết quả kinh doanh năm 2016 để phân phối lợi nhuận	1.401.624.268
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	70.429.557
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	70.429.557
Trả thù lao Hội đồng Quản trị	8.415.154
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.252.350.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2.210.870.000	15%	1.897.500.000	25%
Vốn góp của các cổ đông khác	12.526.380.000	85%	5.692.500.000	75%
	14.737.250.000	100%	7.590.000.000	100%

c) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	119.658.379	49.228.822
	119.658.379	49.228.822

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.645.800.014	43.150.067.697
	21.645.800.014	43.150.067.697

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	17.882.727	8.814.597
	17.882.727	8.814.597

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.477.998.920	34.788.183.413
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.422.538.348	-
	25.900.537.268	34.788.183.413

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.926.340	18.447.122
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	138.047
	26.926.340	18.585.169

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	1.733.313.326	1.852.785.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	92.064.403	-
Chi phí tài chính khác	629.238	-
	1.826.006.967	1.852.785.751

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.747.612	97.503.511
Chi phí nhân công	1.759.662.040	2.087.905.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.105.913	197.961.291
Chi phí dự phòng	262.124.044	251.191.448
Thuế, phí, và lệ phí	1.265.843.167	1.027.884.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.612.475	380.415.589
Chi phí khác bằng tiền	428.841.472	706.768.530
	4.343.936.723	4.749.629.955

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	32.500.000	-
Thu nhập từ tiền cho thuê máy	-	121.818.182
Thưởng dự án	-	75.000.000
Thu nhập từ tiền Hợp tác kinh doanh	700.000.000	-
Thu nhập khác	111.659.800	140.180.386
	844.159.800	336.998.568

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	249.424.785	-
Các khoản bị phạt	202.560.249	266.074.255
Chi phí khác	90.779.855	1.000.000
	542.764.889	267.074.255

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.114.242.420)	1.839.163.463
Các khoản điều chỉnh tăng	-	277.334.255
- Chi phí không hợp lệ	-	277.334.255
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(138.047)
- Thu nhập không chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	(138.047)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.114.242.420)	2.116.359.671
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	423.271.934
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	94.083.330	7.300.394
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	299.454.432	(123.817.502)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(393.537.762)	(7.300.394)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	-	299.454.432

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.208.325.750)	1.408.591.135
Các khoản điều chỉnh:	-	70.429.557
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	70.429.557
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.208.325.750)	1.338.161.578
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	905.218	733.738
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.277)	1.824

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.737.874.272	9.116.917.209
Chi phí nhân công	8.486.012.719	17.270.153.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.528.790.575	2.954.266.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.640.319.214	7.255.517.978
Chi phí khác bằng tiền	4.045.169.793	3.046.612.689
	22.438.166.573	39.643.467.900

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.164.746.535	-	112.303.023	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.805.532.978	(1.922.156.891)	29.257.889.507	(1.660.032.847)
	27.366.350.072	(1.922.156.891)	29.370.192.530	(1.660.032.847)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.055.672.730	22.970.472.362
Phải trả người bán, phải trả khác	10.855.463.188	8.676.482.536
Chi phí phải trả	1.972.706.324	2.475.700.971
	25.883.842.242	34.122.655.869

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.164.746.535	-	-	1.164.746.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.883.376.087	-	-	23.883.376.087
	25.048.122.622	-	-	25.048.122.622
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.303.023	-	-	112.303.023
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.597.856.660	-	-	27.597.856.660
	27.710.159.683	-	-	27.710.159.683

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	10.824.754.530	2.230.918.200	-	13.055.672.730
Phải trả người bán, phải trả khác	10.755.463.188	100.000.000	-	10.855.463.188
Chi phí phải trả	1.972.706.324	-	-	1.972.706.324
	23.552.924.042	2.330.918.200	-	25.883.842.242
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	17.616.807.863	5.353.664.499	-	22.970.472.362
Phải trả người bán, phải trả khác	8.676.482.536	-	-	8.676.482.536
Chi phí phải trả	2.475.700.971	-	-	2.475.700.971
	28.768.991.370	5.353.664.499	-	34.122.655.869

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	308.606.542	671.973.132

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Đặng Phương Mai

Kế toán trưởng

Đặng Phương Mai



Trần Thông Đạt